

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 486 Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Công Hoan	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Việt Sự	Thành viên
Ông Bùi Xuân Hạnh	Thành viên
Ông Đinh Văn Tấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thế	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Công Hoan	Giám đốc
Ông Lê Việt Sự	Phó Giám đốc
Ông Bùi Xuân Hạnh	Phó Giám đốc
Ông Tăng Bá Khang	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Mạnh Hùng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Chí Sinh	Ủy viên
Bà Chu Thị Việt Trung	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy - Vinacomin

Số 486 Đường Trần Phú - TP Cẩm Phả - Quảng Ninh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Công Hoan

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 08 năm 2013



Số: 1192/2013/BC.KTTC-AASC.VPQN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
của Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomim

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomim

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomim được lập ngày 20 tháng 08 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 được trình bày từ trang 5 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thử nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomim tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0285-2013-002-1
Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2013

Nguyễn Thị Lịch
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1927-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		385.908.268.762	243.137.005.380
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.094.269.575	3.089.559.625
111 1. Tiền		6.094.269.575	3.089.559.625
112 2. Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		124.441.471.528	106.087.029.733
131 1. Phải thu khách hàng		128.608.516.485	107.537.206.917
132 2. Trả trước cho người bán		3.574.060.265	5.113.898.908
135 5. Các khoản phải thu khác	4	3.059.653.177	4.236.682.307
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	(10.800.758.399)	(10.800.758.399)
140 IV. Hàng tồn kho	6	248.152.811.287	133.327.561.803
141 1. Hàng tồn kho		248.152.811.287	133.327.561.803
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		6.219.716.372	632.854.219
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		479.236.004	477.178.719
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.190.857.223	-
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	7	196.182.967	-
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	8	353.440.178	155.675.500
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		229.407.438.105	226.455.313.590
220 II. Tài sản cố định		228.532.880.216	225.832.767.316
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	74.697.742.003	80.088.477.368
222 - Nguyên giá		287.533.314.677	286.146.116.811
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(212.835.572.674)	(206.057.639.443)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228 - Nguyên giá		116.496.274	116.496.274
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(116.496.274)	(116.496.274)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	153.835.138.213	145.744.289.948
260 V. Tài sản dài hạn khác		874.557.889	622.546.274
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	874.557.889	622.546.274
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		615.315.706.867	469.592.318.970

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		565.888.570.212	420.852.276.314
310 I. Nợ ngắn hạn		424.938.927.677	272.623.394.785
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	13	44.826.420.822	14.499.730.546
312 2. Phải trả người bán		344.726.583.819	210.631.489.460
313 3. Người mua trả tiền trước		1.976.847.206	4.880.048.617
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	121.048.104	9.628.631.706
315 5. Phải trả người lao động		17.711.656.908	21.117.314.683
316 6. Chi phí phải trả	15	2.646.454.851	215.725.739
317 7. Phải trả nội bộ	17	-	2.371.052.909
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	10.424.442.826	5.877.143.007
320 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		674.392.023	1.245.577.000
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.831.081.118	2.156.681.118
330 II. Nợ dài hạn		140.949.642.535	148.228.881.529
334 4. Vay và nợ dài hạn	18	140.889.689.283	148.168.928.277
339 9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	19	59.953.252	59.953.252
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		49.427.136.655	48.740.042.656
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	47.723.137.809	47.337.332.356
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40.850.000.000	40.850.000.000
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu		3.129.004.413	3.129.004.413
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		1.566.074.346	1.566.074.346
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		792.839.232	792.839.232
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.385.219.818	999.414.365
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		1.703.998.846	1.402.710.300
432 2. Nguồn kinh phí	21	1.703.998.846	1.402.710.300
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		615.315.706.867	469.592.318.970

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		319.985.000	319.985.000
5. Ngoại tệ các loại		2.970,02	735,48
- USD		2.970,02	735,48

Mạc Thị Nhân
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 20 tháng 08 năm 2013



Phạm Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Công Hoan
Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2013	2012
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	410.479.273.195	555.199.709.815
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		410.479.273.195	555.199.709.815
11 4. Giá vốn hàng bán	23	373.203.292.254	518.111.686.839
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.275.980.941	37.088.022.976
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	174.434.953	228.351.557
22 7. Chi phí tài chính	25	13.146.573.302	12.952.982.464
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		4.114.145.233	2.701.312.933
24 8. Chi phí bán hàng	26	1.148.500.033	1.305.574.053
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	22.742.383.229	20.620.866.113
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		412.959.330	2.436.951.903
31 11. Thu nhập khác		336.463.821	423.205.941
32 12. Chi phí khác		231.268.726	262.164.473
40 13. Lợi nhuận khác		105.195.095	161.041.468
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		518.154.425	2.597.993.371
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	132.348.972	665.815.151
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		385.805.453	1.932.178.220
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	94	473

Mạc Thị Nhân

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 08 năm 2013



Phạm Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Công Hoan

Giám đốc



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính : VND

TT	Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa		8.855.525.110	409.790.210	9.219.871.250	45.444.070
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	-	-	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-	-
4	Thuế xuất, nhập khẩu		-	41.350.484	41.350.484	-
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp		615.930.466	132.348.972	944.462.405	(196.182.967)
6	Thuế thu nhập cá nhân		157.176.130	214.849.700	296.421.796	75.604.034
7	Thuế tài nguyên		-	-	-	-
8	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		-	1.935.822.361	1.935.822.361	-
9	Thuế khác		-	4.000.000	4.000.000	-
10	Phí, lệ phí		-	-	-	-
11	Các khoản phải nộp khác		-	-	-	-
Tổng cộng			9.628.631.706	2.738.161.727	12.441.928.296	(75.134.863)

Mạc Thị Nhân
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 20 tháng 08 năm 2013

Phạm Thu Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Công Hoan
Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2013	2012
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	518.154.425	2.597.993.371
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	9.797.119.992	11.489.084.624
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	2.785.372.400	
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(38.383.522)	(227.294.057)
06	- Chi phí lãi vay	4.114.145.233	2.701.312.933
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	17.176.408.528	16.561.096.871
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(23.939.246.663)	(37.102.339.428)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(114.825.249.484)	116.303.408.408
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	121.779.507.740	(86.439.969.615)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(254.068.900)	35.692.998
13	- Tiền lãi vay đã trả	(4.114.145.233)	(1.746.938.402)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(944.462.405)	(1.501.133.955)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	311.800.000	6.000.000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(336.111.456)	(343.329.595)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(5.145.567.873)	5.772.487.282
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(11.973.970.732)	(14.950.195.668)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	38.383.522	227.294.057
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(11.935.587.210)	(14.722.901.611)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	101.632.595.637	6.564.089.798
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(79.029.872.575)	(7.451.320.156)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.516.858.029)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	21.085.865.033	(887.230.358)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	4.004.709.950	(9.837.644.687)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3.089.559.625	15.813.667.747
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	5.976.023.060
		<u>7.094.269.575</u>	<u>5.976.023.060</u>

Mạc Thị Nhân

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 08 năm 2013



Phạm Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Công Hoan

Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Số 486 Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Quảng Ninh
Vốn điều lệ của Công ty là 40.850.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Chế tạo sửa chữa máy móc, thiết bị và phụ tùng cho các ngành khai thác Khoáng sản, năng lượng. Sản xuất kinh doanh các sản phẩm đúc, cán kéo thép, kết cấu kim loại, khí Ôxy - Nito. Chế tạo ống thép áp lực, thiết bị áp lực cao. Chế tạo phụ tùng và sửa chữa phương tiện vận tải thủy. Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, ống bê tông chịu áp lực cao. Xây dựng lắp đặt các công trình công nghiệp và dân dụng, san lấp và tôn tạo mặt bằng. Chế tạo phụ tùng và lắp ráp các loại xe chuyên dụng. Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng hàng hóa. Dịch vụ kiểm định ô tô mỗi hàn áp lực, thiết bị thủ công.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 12 năm 2006, bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chứng từ

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 2 năm.

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh không bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực hiện thực tế hoặc tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư cuối kỳ của các khoản mục phải trả và các khoản vay ngắn hạn và dài hạn cố gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá 01USD = 21.220 đồng và số dư các khoản phải thu, tiền gửi kỳ hạn, tiền gửi không kỳ hạn và tiền tồn quỹ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá 01USD = 21.130 đồng là tỷ giá theo Công văn số 3483/Vinacomin-KT ngày 01/07/2013 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	83.774.381	292.614.119
Tiền gửi ngân hàng	6.010.495.194	2.796.945.506
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	-
	<u>7.094.269.575</u>	<u>3.089.559.625</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về hỗ trợ người về hưu trước tuổi	-	1.625.828.577
Phải thu tiền thuế thu nhập cá nhân của CNV	16.216.180	120.646.579
Chi phí giá khung	1.674.570.818	1.674.570.818
Phải thu của khách hàng đã ghi nhận doanh thu vào T6/2013	407.053.321	-
Phải thu CNV tiền BHXH	373.419.638	308.741.505
Phải thu khác	588.393.220	506.894.828
	<u>3.059.653.177</u>	<u>4.236.682.307</u>

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(10.800.758.399)	(10.800.758.399)
	<u>(10.800.758.399)</u>	<u>(10.800.758.399)</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	182.751.381.402	78.125.160.870
Công cụ, dụng cụ	1.155.146.015	631.542.500
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.414.503.909	26.806.432.131
Thành phẩm	36.799.478.057	27.166.243.665
Hàng hóa	1.032.301.904	598.182.637
	248.152.811.287	133.327.561.803

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	196.182.967	-
	196.182.967	-

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	353.440.178	155.675.500
	353.440.178	155.675.500

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên					
Số dư đầu kỳ	124.902.868.158	93.959.952.273	58.763.805.100	8.519.491.280	286.146.116.811
Số tăng trong kỳ		3.863.882.742	941.713.337	-	4.805.596.079
- Mua sắm TSCĐ	-	2.697.708.800	436.672.727	-	3.134.381.527
- Đầu tư XD CB	-	1.166.173.942	505.040.610	-	1.671.214.552
Số giảm trong kỳ	(27.866.410)	(3.107.445.066)	(99.531.336)	(183.555.401)	(3.418.398.213)
- Giảm theo TT45/2013 /TT-BTC	(27.866.410)	(3.107.445.066)	(99.531.336)	(183.555.401)	(3.418.398.213)
Số dư cuối kỳ	124.875.001.748	94.716.389.949	59.605.987.101	8.335.935.879	287.533.314.677

Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	82.708.878.629	77.617.429.531	41.678.194.295	4.053.136.988	206.057.639.443
Số tăng trong kỳ	2.709.036.250	3.559.804.621	3.023.696.026	504.583.095	9.797.119.992
- Khấu hao TSCĐ	2.709.036.250	3.559.804.621	3.023.696.026	504.583.095	9.797.119.992
Số giảm trong kỳ	(19.339.166)	(2.718.595.132)	(99.531.336)	(181.721.127)	(3.019.186.761)
- Giảm theo TT45/2013	(19.339.166)	(2.718.595.132)	(99.531.336)	(181.721.127)	(3.019.186.761)
Số cuối kỳ	85.398.575.713	78.458.639.020	44.602.358.985	4.375.998.956	212.835.572.674
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	42.193.989.529	16.342.522.742	17.085.610.805	4.466.354.292	80.088.477.368
Tại ngày cuối kỳ	39.476.426.035	16.257.750.929	15.003.628.116	3.959.936.923	74.697.742.003

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chứng chỉ ISO 9001 VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	116.496.274	116.496.274
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	116.496.274	116.496.274
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	116.496.274	116.496.274
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	116.496.274	116.496.274
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	153.816.842.123	145.744.289.948
- Nhà giới thiệu sản phẩm	326.269.010	326.269.010
- Cải tạo hệ thống điện 6KV	1.789.320.388	1.789.320.388
- Đầu tư cải tạo đổi mới thiết bị và công nghệ làm khuôn đúc	185.000.000	185.000.000
- Dự án đầu tư duy trì và phát triển năm 2010 - 2011	272.579.515	272.579.515
- Dự án Cán thép vì lò	151.243.673.210	143.171.121.035
Sửa chữa lớn TSCĐ	18.296.090	-
- Dự án phục hồi tài sản cố định năm 2012	18.296.090	-
	153.835.138.213	145.744.289.948

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Số dư đầu kỳ	622.546.274	236.632.339
Số tăng trong kỳ	542.911.452	877.126.792
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(290.899.837)	(197.239.669)
Số dư cuối kỳ	874.557.889	916.519.462
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	258.418.924	147.952.811
Các khoản trả trước dài hạn khác	216.927.513	474.593.463
Giá trị còn lại của TSCĐ giảm theo TT45/2013/TT-BTC	399.211.452	-
	874.557.889	622.546.274

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn	44.826.420.822	14.499.730.546
Vay ngân hàng	35.510.630.848	5.377.022.285
Vay đối tượng khác	9.315.789.974	9.122.708.261
	44.826.420.822	14.499.730.546

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả

Hợp đồng vay vốn ngắn hạn số 302/2012/0000755/HĐTĐ ngày 10/08/2012 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả và Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin, lãi suất vay thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, hạn mức vay 20.000.000.000 đồng, số dư nợ gốc vay đến ngày 30/06/2013 là: 3.755.769.140 đồng, phương thức đảm bảo khoản vay: tín chấp.

- Công ty TNHH ITV Tài chính Than - Khoáng sản Việt Nam

Hợp đồng tín dụng số 35/2012-KHI/CMF/TDHM ngày 10/08/2012 giữa Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin và Công ty TNHH ITV Tài chính Than - Khoáng sản Việt Nam, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, hạn mức vay 30.000.000.000 đồng, số dư nợ gốc vay đến ngày 30/06/2013 là: 8.890.789.974 đồng, phương thức đảm bảo hàng vay hàng tồn kho.

- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Cẩm Phả

Hợp đồng vay vốn ngắn hạn số 01/2013/HĐ ngày 23/05/2013 giữa Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả và Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin, lãi suất vay thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, hạn mức vay 50.000.000.000 đồng, số dư nợ gốc vay đến ngày 30/06/2013 là: 31.754.861.708 đồng, phương thức đảm bảo khoản vay: tín chấp.

- Khoản vay của công nhân viên trong Công ty

Khoản vay của công nhân viên trong Công ty, lãi suất thả nổi theo Ngân hàng, số dư nợ gốc vay đến 30/06/2013 là: 425.000.000 đồng, phương thức đảm bảo khoản vay tín chấp.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	45.444.070	8.855.525.110
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	615.930.466
Thuế thu nhập cá nhân	75.604.034	157.176.130
	121.048.104	9.628.631.706

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.450.529.112	-
Chi phí lãi vay phải trả	20.147.837	20.147.837
Chi phí phải trả của Dự án Tân Rai	175.777.902	195.577.902
	2.646.454.851	215.725.739

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	59.092.025	63.353.725
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	17.967.064	-
Kinh phí đăng	18.174.666	-
Chi phí thử nghiệm dự án giá khung	2.068.470.818	2.068.470.818
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.260.738.253	3.745.318.464
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>684.915.300</i>	<i>2.169.900.000</i>
<i>Lãi vay chậm trả Công ty Cổ phần XNK Than - Vinacomín</i>	<i>5.218.526.386</i>	-
<i>Tiền trợ cấp thôi việc phải trả CNV</i>	<i>956.513.250</i>	-
<i>Phải trả tiền bồi thường giải phóng mặt bằng quỹ đất TP Cẩm phả</i>	<i>779.320.700</i>	<i>779.320.700</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>621.462.617</i>	<i>796.097.764</i>
	10.424.442.826	5.877.143.007

17 . PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	-	2.371.052.909
	-	2.371.052.909

18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	140.889.689.283	148.168.928.277
Vay ngân hàng	17.381.054.218	12.552.467.218
Vay đối tượng khác	123.508.635.065	135.616.461.059
	<u>140.889.689.283</u>	<u>148.168.928.277</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả

Hợp đồng tín dụng số 04.03.1021 ngày 20/02/2005.

- + Lãi suất: thả nổi;
- + Thời hạn vay: 108 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 4.412.000.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2013: 396.000.000 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2013: 396.000.000 đồng;
- + Mục đích vay vốn: Bổ sung năng lực thiết bị vận chuyển, thiết bị nâng phục vụ sản xuất;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam bảo lãnh.

Hợp đồng tín dụng số 00302/2010/0001030/HĐTĐ ngày 13/08/2010 giữa Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả.

- + Lãi suất: thả nổi;
- + Thời hạn vay: 60 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 5.500.000.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2013: 1.170.000.000 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2013: 260.000.000 đồng;
- + Mục đích vay vốn: Đầu tư thiết bị duy trì phát triển sản xuất 2009 - 2010;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Tài sản.

Hợp đồng tín dụng số 00302/2012/0001224/HĐTĐ ngày 29/11/2012 giữa Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả.

- + Lãi suất: 15%/năm
- + Thời hạn vay: 36 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 1.244.000.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2013: 1.036.000.000 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2013: 208.000.000 đồng;
- + Mục đích vay vốn: Phục hồi tài sản cố định năm 2011;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Tài sản.

Hợp đồng tín dụng số 00302/2012/0001228/HĐTĐ ngày 29/11/2012 giữa Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả.

- + Lãi suất: 15%/năm
- + Thời hạn vay: 60 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 11.450.000.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2013: 4.060.000.000 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2013: 0 đồng;
- + Mục đích vay vốn: Đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất và nâng cao chất lượng chế tạo máy kết cấu thép;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Tài sản.

Hợp đồng tín dụng số 00302/2012/0001259/HĐTĐ ngày 07/12/2012 giữa Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả.

- + Lãi suất: 15%/năm

- + Thời hạn vay: 57 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 1.900.000.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2013: 1.700.000.000 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2013: 200.000.000 đồng;
- + Mục đích vay vốn: Đầu tư thiết bị duy trì và phát triển sản xuất năm 2010 - 2011;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Tài sản.

Hợp đồng tín dụng số 00302/2013/0000463/HĐTD ngày 09/05/2013 giữa Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả.

- + Lãi suất: Thả nổi;
- + Thời hạn vay: 57 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 2.730.000.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2013: 2.730.000.000 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2013: 0 đồng;
- + Mục đích vay vốn: Cải tạo hệ thống phân phối điện 6KV;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Tài sản.

Hợp đồng tín dụng số 02/2013- HDDTDDDA/NHCT302-CTM ngày 06/06/2013 giữa Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả.

- + Lãi suất: Thả nổi;
- + Thời hạn vay: 33 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 3.200.000.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2013: 3.000.000.000 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2013: 0 đồng;
- + Mục đích vay vốn: Phục hồi tài sản cố định năm 2012;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Tài sản.

- Ngân hàng TMCP Hàng hải - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 0208/08/CP 05282010007715 ngày 08/11/2008 giữa Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - TKV và Ngân hàng TMCP Hàng hải - Chi nhánh Quảng Ninh.

- + Lãi suất: Thả nổi;
- + Thời hạn vay: 60 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 2.250.000.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2013: 275.000.000 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2013: 110.000.000 đồng;
- + Mục đích vay vốn: Đầu tư phát triển sản xuất 2006 - 2007;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Tài sản.

Hợp đồng tín dụng số 0008/09/CP 05282010004732 ngày 19/01/2009 giữa Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - TKV và Ngân hàng TMCP Hàng hải - Chi nhánh Quảng Ninh.

- + Lãi suất: Thả nổi;
- + Thời hạn vay: 60 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 5.626.000.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2013: 1.284.239.000 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2013: 854.826.000 đồng;
- + Mục đích vay vốn: Nhà hành chính TN;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Tài sản.

Hợp đồng tín dụng số 0038.02/10/CP 05282010020666 ngày 19/08/2010 giữa Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin và Ngân hàng TMCP Hàng hải - Chi nhánh Quảng Ninh.

- + Lãi suất: Thả nổi;
- + Thời hạn vay: 60 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 5.000.000.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2013: 1.729.815.218 đồng;

- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2013: 340.000.000 đồng;
- + Mục đích vay vốn: Cải tạo nhà xưởng N01;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Tài sản.

- Công ty TNHH ITV Tài chính Than - Khoáng sản Việt Nam

Hợp đồng tín dụng số 42B/2010-KH1/CMF/TDTH ngày 29/09/2010 giữa Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - TKV và Công ty TNHH ITV Tài chính Than - Khoáng sản Việt Nam.

- + Lãi suất: Thả nổi;
- + Thời hạn vay: 60 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 11.000.000.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2013: 6.463.800.000 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2013: 923.400.000 đồng;
- + Mục đích vay vốn: Cải tạo sân đường công nghiệp;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Hàng tồn kho.

Hợp đồng tín dụng số 30/2012-KH1/CMF/TDTH ngày 30/07/2012 giữa Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin và Công ty TNHH ITV Tài chính Than - Khoáng sản Việt Nam.

- + Lãi suất: Thả nổi;
- + Thời hạn vay: 60 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 8.200.000.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2013: 2.346.000.000 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2013: 276.000.000 đồng;
- + Mục đích vay vốn: Đầu tư duy trì phát triển sản xuất 2010 - 2011;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Tài sản.

- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

Hợp đồng tín dụng số 01/2008 ngày 04/06/2008 giữa Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - TKV và Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

- + Lãi suất: 7%/năm;
- + Thời hạn vay: 108 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 120.000.000.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2013: 84.893.182.736 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2013: 0 đồng;
- + Mục đích vay vốn: Dự án đầu tư dây chuyền cán thép vỉ lò;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Không đảm bảo bằng tài sản.

Hợp đồng tín dụng số 01/Vinacomin ngày 04/04/2012 giữa Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin và Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

- + Lãi suất: Thả nổi;
- + Thời hạn vay: 60 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 6.504.089.798 đồng;
- + Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2013: 6.504.089.798 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2013: 650.400.000 đồng;
- + Mục đích vay vốn: Đầu tư duy trì và phát triển sản xuất 2010 - 2011;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Tài sản.

Hợp đồng tín dụng số 01 TVN - CTM TVN/NIB/2005 ngày 31/03/2005 giữa Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - TKV và Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

- + Lãi suất: Libor 6 tháng + 1%/năm;
- + Thời hạn vay: 144 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 1.340.998 USD;
- + Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2013: 469.361 USD x 21.220 đồng/USD = 9.959.840.420 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2013: 67.049 USD;

- + Mục đích vay vốn: Xưởng sửa chữa tập trung máy gạt và máy xúc thủy lực;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Không đảm bảo bằng tài sản.

Hợp đồng tín dụng số 01 TVN - CTM TVN/NIB/2005 ngày 12/08/2005 giữa Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - TKV và Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

- + Lãi suất: Libor 6 tháng + 1%/năm;
- + Thời hạn vay: 84 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 826.776 USD;
- + Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2013: 232.981 USD x 21.220 đồng/USD = 4.943.856.820 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2013: 46.595 USD;
- + Mục đích vay vốn: Chế tạo phục hồi cột chống thủy lực, xà KL và các sản phẩm thủy lực khác;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Không đảm bảo bằng tài sản.

Hợp đồng tín dụng số 01 TVN - CTM TVN/NIB/2011 ngày 16/05/2011 giữa Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin và Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

- + Lãi suất: Thả nổi;
- + Thời hạn vay: 60 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 363.415 USD;
- + Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2013: 218.051 USD x 21.220 đồng/USD = 4.627.042.220 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2013: 36.341 USD;
- + Mục đích vay vốn: Nhà ở tập thể công nhân;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Không đảm bảo bằng tài sản.

Hợp đồng tín dụng số 02 TVN - CTM TVN/NIB/2011 ngày 25/08/2011 giữa Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin và Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

- + Lãi suất: Thả nổi;
- + Thời hạn vay: 60 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 147.868,12 USD;
- + Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2013: 88.724,12 USD x 21.220 đồng/USD = 1.882.725.826 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2013: 14.786 USD;
- + Mục đích vay vốn: Đầu tư duy trì và phát triển sản xuất năm 2010 - 2011;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Không đảm bảo bằng tài sản.

Hợp đồng tín dụng số 01HĐ/Vinacomin-CTM/JBIC2011 ngày 01/06/2011 giữa Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin và Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

- + Lãi suất: Libor 6 tháng + 1%/năm;
- + Thời hạn vay: 42 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 177.950 USD;
- + Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2013: 88.977,25 USD x 21.220 đồng/USD = 1.888.097.245 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2013: 22.243 USD;
- + Mục đích vay vốn: Đầu tư duy trì và phát triển sản xuất năm 2006 - 2007;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Không đảm bảo bằng tài sản.

19 . QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	59.953.252	59.953.252
	59.953.252	59.953.252

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 1.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013 VND	Tỷ lệ %	01/01/2013 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	16.740.000.000	40,98	16.740.000.000	40,98
Vốn góp của các đối tượng khác	24.110.000.000	59,02	24.110.000.000	59,02
	40.850.000.000	100	40.850.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	40.850.000.000	40.850.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	40.850.000.000	40.850.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.085.000	4.085.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	4.085.000	4.085.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.085.000	4.085.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.085.000	4.085.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.085.000	4.085.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.566.074.346	1.566.074.346
Quỹ dự phòng tài chính	792.839.232	792.839.232
	2.358.913.578	2.358.913.578

21 . NGUỒN KINH PHÍ

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	1.402.710.300	968.421.481
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	308.500.000	-
Chi sự nghiệp	(7.211.454)	(200.029.595)
	1.703.998.846	768.391.886

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng	410.479.273.195	555.199.709.815
	<u>410.479.273.195</u>	<u>555.199.709.815</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Giá vốn của hàng bán	373.203.292.254	518.111.686.839
	<u>373.203.292.254</u>	<u>518.111.686.839</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.383.522	227.294.057
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.139.315	1.057.500
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	127.912.116	-
	<u>174.434.953</u>	<u>228.351.557</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lãi tiền vay	4.114.145.233	2.701.312.933
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	357.639.256	49.669.531
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.913.284.516	-
Chi phí tài chính khác	5.761.504.297	10.202.000.000
	<u>13.146.573.302</u>	<u>12.952.982.464</u>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	492.465.880	695.095.256
Chi phí bảo hành	42.207.132	160.708.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	596.077.521	423.380.659
Chi phí khác bằng tiền	17.749.500	26.390.000
	<u>1.148.500.033</u>	<u>1.305.574.053</u>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.560.303.414	4.407.292.995
Chi phí nhân công	6.639.500.209	7.313.588.862
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.693.428.262	2.019.998.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.745.744.226	2.162.291.760
Chi phí khác bằng tiền	8.103.407.118	4.717.693.497
	<u>22.742.383.229</u>	<u>20.620.866.113</u>

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

28.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	518.154.425	2.597.993.371
Các khoản điều chỉnh tăng	11.241.472	65.267.233
- Chi phí không hợp lệ	11.241.472	65.267.233
Thu nhập chịu thuế TNDN	529.395.897	2.663.260.604
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	<u>132.348.972</u>	<u>665.815.151</u>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	615.930.466	930.526.555
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(944.462.405)	(1.501.133.955)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<u>(196.182.967)</u>	<u>95.207.751</u>

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	385.805.453	1.932.178.220
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	385.805.453	1.932.178.220
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.085.000	4.085.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>94</u>	<u>473</u>

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	340.866.403.229	469.959.897.620
Chi phí nhân công	41.807.297.694	48.560.248.644
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.797.119.992	11.489.084.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.388.025.076	2.162.954.086
Chi phí khác bằng tiền	12.452.852.809	6.844.399.558
	<u>407.311.698.800</u>	<u>539.016.584.532</u>

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	7.094.269.575	-	3.089.559.625	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	131.668.169.662	(10.800.758.399)	111.773.889.224	(10.800.758.399)
	<u>138.762.439.237</u>	<u>(10.800.758.399)</u>	<u>114.863.448.849</u>	<u>(10.800.758.399)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	185.716.110.105	162.668.658.823
Phải trả người bán, phải trả khác	355.151.026.645	216.508.632.467
Chi phí phải trả	2.646.454.851	215.725.739
	<u>543.513.591.601</u>	<u>379.393.017.029</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2013				
Tiền và tương đương tiền	7.094.269.575	-	-	7.094.269.575
Phải thu k.hàng, phải thu khác	131.668.169.662	-	-	131.668.169.662
	138.762.439.237	-	-	138.762.439.237
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và tương đương tiền	3.089.559.625	-	-	3.089.559.625
Phải thu k.hàng, phải thu khác	111.773.889.224	-	-	111.773.889.224
	114.863.448.849	-	-	114.863.448.849

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2013				
Vay và nợ	45.222.420.822	140.493.689.283	-	185.716.110.105
Phải trả người bán, phải trả khác	355.151.026.645	-	-	355.151.026.645
Chi phí phải trả	2.646.454.851	-	-	2.646.454.851
	403.019.902.318	140.493.689.283	-	543.513.591.601

Tại ngày 01/01/2013

Vay và nợ	14.499.730.546	148.168.928.277	-	162.668.658.823
Phải trả người bán, phải trả khác	216.508.632.467	-	-	216.508.632.467
Chi phí phải trả	215.725.739	-	-	215.725.739
	231.224.088.752	148.168.928.277	-	379.393.017.029

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	393.293.482.280
- Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	638.673.768
- Công ty tuyển than Cửa Ông - Vinacomin	6.196.225.128
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Sơn Động - Vinacomin	203.187.000
- Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	12.345.300
- Tổng Công ty khoáng sản - Vinacomin	4.715.247.225
- Công ty TNHH ITV Than Uông Bí - Vinacomin	8.325.150.868
- Công ty TNHH ITV Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin	846.739.000
- Công ty TNHH ITV Tổng Công ty Đông bắc	2.251.137.100
- Công ty TNHH ITV Than Mạo Khê - Vinacomin	3.105.708.000
- Công ty TNHH ITV Môi trường - Vinacomin	1.472.271.440
- Công ty TNHH ITV Than Thống Nhất - Vinacomin	53.746.428.424
- Công ty TNHH ITV Than Dương Huy - Vinacomin	37.787.090.713
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	30.305.611.768
- Công ty TNHH ITV Than Khe Chàm - Vinacomin	50.415.339.928
- Công ty TNHH ITV Than Quang Hanh - Vinacomin	38.998.982.952
- Công ty TNHH ITV Than Hạ Long - Vinacomin	44.411.888.988
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	2.953.605.000
- Công ty TNHH ITV Than Hòn Gai - Vinacomin	5.771.301.369
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	7.969.050.000
- Công ty TNHH ITV Cơ Khí Đóng Tàu - Vinacomin	2.971.038.688
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	64.576.655
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	39.885.500
- Công ty TNHH ITV Vật tư vận tải và xếp dỡ - Vinacomin	154.656.000
- Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	12.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư TM và DV - Vinacomin	513.000.000
- Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	5.335.000
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin	671.438.632
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	1.940.000
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	2.480.778.664
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	15.637.840.410
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	6.539.122.411
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	9.796.038.643
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	2.527.554.709
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin	250.900.800
- Ban QLDA tổ hợp Bauxit Lâm Động	5.969.178.900
- Công ty Xây dựng Mỏ Hàm lò 1 - Vinacomin	16.279.437.909
- Công ty Xây dựng Mỏ Hàm lò 2 - Vinacomin	3.937.845.625
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	7.762.500.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	6.727.500.000
- Công ty Cổ phần Crômít Cổ định Thanh Hóa	62.988.600
- Công ty kho vận Hòn Gai	7.465.917.095
- Công ty TNHH ITV Than Nam Mẫu - Vinacomin	3.143.181.818
- Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	152.842.250

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Dư Nợ	Dư Có
	VND	VND
Phải thu khách hàng	111.226.241.643	644.861.680
- Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	2.516.446.139	-
- Công ty tuyển than Cửa Ông - Vinacomin	3.633.750.153	-
- Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	2.392.499	-
- Tổng Công ty khoáng sản - Vinacomin	3.628.243.548	-
- Công ty TNHH 1TV Than Uông Bí - Vinacomin	2.175.360.000	-
- Công ty TNHH 1TV Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin	58.813.700	-
- Công ty TNHH 1TV Tổng Công ty Đông bắc	421.520.980	-
- Công ty TNHH 1TV Than Mạo Khê - Vinacomin	864.278.800	-
- Công ty TNHH 1TV Môi trường - Vinacomin	902.078.039	-
- Công ty TNHH 1TV Than Thống Nhất - Vinacomin	18.230.716.484	-
- Công ty TNHH 1TV Than Dương Huy - Vinacomin	4.390.969.012	-
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	3.409.449.960	-
- Công ty TNHH 1TV Than Khe Chàm - Vinacomin	1.017.446.147	-
- Công ty TNHH 1TV Than Quang Hanh - Vinacomin	9.886.422.902	-
- Công ty TNHH 1TV Than Hạ Long - Vinacomin	12.768.476.743	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	709.200.695	-
- Công ty TNHH 1TV Than Hòn Gai - Vinacomin	276.695.699	-
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	398.750.000	-
- Công ty TNHH 1TV Cơ Khí Đóng Tàu - Vinacomin	2.768.142.557	-
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	51.351.434	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư TM và DV - Vinacomin	-	159.720.121
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin	144.417.200	-
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	1.011.934.307	-
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	368.995.167	-
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	2.438.363.861	-
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	4.546.511.494	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	2.419.480.730	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin	477.461.281	-
- Ban QLDA tổ hợp Bauxit Lâm Động	-	485.141.559
- Công ty Xây dựng Mỏ Hàm lò 1 - Vinacomin	10.421.134.477	-
- Công ty Xây dựng Mỏ Hàm lò 2 - Vinacomin	2.629.980.357	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	5.806.350.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	8.424.900.000	-
- Công ty Cổ phần Crômít Cổ định Thanh Hóa	69.287.460	-
- Công ty kho vận Hòn Gai	101.684.837	-
- Công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu - Vinacomin	3.457.500.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	584.287.575	-
- Công ty Cổ phần sắt thạch khê	213.447.406	-
Phải trả khách hàng	35.701.456	290.832.917.966
- Ban KT - TK - TC	-	53.505.516.345
- Công ty TNHH 1TV Than Uông Bí - Vinacomin	-	881.000.000
- Viện khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	-	2.716.575.796
- Công ty TNHH 1TV Vật tư Vận tải và xếp dỡ - Vinacomin	-	10.943.583.443
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	180.590.757.836
- Công ty Cổ phần Đầu tư TM và DV - Vinacomin	-	42.067.996.046
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ Mỏ - Vinacomin	-	127.488.500

- Công ty Cổ phần kinh doanh than Miền bắc	35.701.456	-
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	5.218.526.386
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	5.218.526.386
Vay ngắn hạn	-	8.890.789.974
- Công ty TNHH 1TV Tài chính Than - Khoáng sản Việt Nam	-	8.890.789.974
Vay dài hạn	-	123.508.635.065
- Công ty TNHH 1TV Tài chính Than - Khoáng sản Việt Nam	-	8.809.800.000
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	114.698.835.065

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán AASC (Nay là Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC) kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

Mạc Thị Nhân
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 20 tháng 08 năm 2013



Phạm Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Công Hoan
Giám đốc



Phụ lục I : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH		Vốn khác của CSH		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	40.850.000.000		2.865.010.364		(117.725.351)		1.243.456.481		566.579.219					45.407.320.713
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.932.178.220	-	-	1.932.178.220
Tăng khác	-	-	-	-	1.339.708.162	-	-	-	-	-	-	-	-	1.339.708.162
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(2.489.411.944)	-	-	-	(37.734.036)	-	-	-	-	(2.527.145.980)
Số dư cuối kỳ trước	40.850.000.000		2.865.010.364		(1.267.429.133)		1.243.456.481		528.845.183		1.932.178.220			46.152.061.115
Số dư đầu năm nay	40.850.000.000		3.129.004.413				1.566.074.346		792.839.232		999.414.365			47.337.332.356
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	385.805.453	-	-	385.805.453
Tăng khác	-	-	-	-	3.355.386.967	-	-	-	-	-	-	-	-	3.355.386.967
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(3.355.386.967)	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.355.386.967)
Số dư cuối kỳ này	40.850.000.000		3.129.004.413				1.566.074.346		792.839.232		1.385.219.818			47.723.137.809

